

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

ĐHQG TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH&NV

BÁO CÁO TÓM TẮT

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Tên đề tài:

**Đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)
đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre**

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH&NV

Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. NGUYỄN THANH HOÀNG

Điện thoại cơ quan: 028.3824.4011 Fax:

Điện thoại: 090.731.7739

Email: hoangnguyenfir@hcmussh.edu.vn; HTNguyen.TUe@gmail.com

Thành phố Hồ Chí Minh 11-2020

MỤC LỤC

MỤC LỤC	I
DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT	III
PHẦN I. MỞ ĐẦU	1
PHẦN II: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐẠT ĐƯỢC	7
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	9
CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	11
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	13
CHƯƠNG 4. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP.....	16
PHẦN III: KẾT LUẬN.....	17

DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Cụm từ đầy đủ bằng tiếng Anh	Cụm từ đầy đủ bằng tiếng Việt
1	DI	Direct Investment	Đầu tư từ doanh nghiệp tư nhân nội địa
2	DNĐP		Doanh nghiệp địa phương
3	DN FDI		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
4	DV	Dependent variable	Biến phụ thuộc
5	ĐBSCL		Đồng bằng sông Cửu Long
6	EFA	Exploratory factor analysis	Phương pháp phân tích yếu tố khám phá
7	ENT		Số doanh nghiệp
8	EXP	Expenditure	Chi tiêu
9	EXP-F	Consumption	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh hàng năm
10	EXP-G	Government spending	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Tiêu dùng cuối cùng của chính quyền địa phương)
11	EXP-MIL	Military	Chi an ninh quốc phòng
12	FDI	Foreign direct investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
13	GDP	Gross domestic product	Tổng sản phẩm quốc nội
14	GNI	Gross national income	Tổng sản phẩm quốc dân
15	GRDP	Gross regional domestic product	Tổng sản phẩm trên địa bàn
16	IV	Independent variable	Biến độc lập
17	LABOR		Số việc làm (Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc)
18	NX	Net exports	Giá trị xuất khẩu hàng hoá - Giá trị nhập khẩu hàng hoá
19	PCI	Provincial Competitiveness Index	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
20	POOR		Số hộ nghèo
21	PPP	Public - Private Partnership	Đầu tư theo hình thức đối tác công tư
22	SD	Standard deviation	Độ lệch chuẩn
23	VIF	Variance inflation factor	Hệ số phóng đại phương sai

Phần I. MỞ ĐẦU

I. THÔNG TIN CHUNG ĐỀ TÀI

1.1. Tên đề tài: Đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre.

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thanh Hoàng

Cơ quan chủ quản: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Thời gian thực hiện: 21 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 10/2020)

Thành viên đề tài

TT	Họ và tên, học hàm học vị	Chức danh thực hiện đề tài	Tổ chức công tác
1	TS. Nguyễn Thanh Hoàng	Chủ nhiệm đề tài	Trường ĐH KHXH-NV
2	TS. Nguyễn Thành Trung	Thư ký đề tài	Trường ĐH KHXH-NV
3	CN. Huỳnh Thanh Toàn	Thành viên chính	Trường ĐH Y Dược TP.HCM
4	ThS. Nguyễn Trúc Sơn	Thành viên chính	UBND tỉnh Bến Tre
5	CN. Nguyễn Minh Cảnh	Thành viên chính	UBND tỉnh Bến Tre
6	CN. Từ Thị Hồng Hạnh	Thành viên chính	Sở Kế hoạch và Đầu tư Bến Tre
7	ThS. Trần Minh Tâm	Thành viên chính	Sở Kế hoạch và Đầu tư Bến Tre
8	ThS. Phạm Văn Luân	Thành viên chính	Trường Cao đẳng Bến tre
9	CN. Bùi Văn Ngăn	Thành viên chính	Hiệp hội doanh nghiệp Tỉnh
10	CN. Nguyễn Thị Hồng Tâm	Thành viên chính	BQL các khu công nghiệp Tỉnh
11	ThS. Trần Văn Hồng	Thành viên	Chi cục Thuế khu vực Mỏ Cày Nam – Thạnh Phú

1.2 Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Mục tiêu tổng quát:

Đánh giá tác động của FDI đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre trên 6 lĩnh vực chính: Chính trị, Kinh tế, Xã hội, Khoa học Công nghệ, Môi trường và Chính sách.

Mục tiêu cụ thể:

1. Xác định các tiêu chí làm cơ sở cho đánh giá tác động của FDI đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre.
2. Khảo sát, đánh giá thực trạng, khả năng liên kết chuỗi cung ứng giữa doanh nghiệp địa phương và doanh nghiệp FDI dưới góc nhìn của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương, bao gồm doanh nghiệp mới thành lập (khởi nghiệp).
3. Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường khả năng thẩm thấu lợi ích của FDI tại tỉnh Bến Tre, bao gồm doanh nghiệp địa phương.

1.3 Nội dung nghiên cứu:

Nội dung 1: Nghiên cứu tổng quan, Công việc 1: Nghiên cứu tổng quan

Nội dung 2: Nghiên cứu lý thuyết, thực tiễn và Đánh giá thực trạng

Công việc 1: Xác định các tác động của FDI đến quốc gia tiếp nhận đầu tư

Công việc 2: Xác định các tác động của FDI đến Việt Nam và địa phương

Công việc 3: Phân tích và Tổng hợp kinh nghiệm nâng cao năng thực hấp thu lợi ích FDI (Thế giới và Việt Nam)

Công việc 4: Phân tích dòng vốn FDI tại tỉnh Bến Tre

Công việc 5: Phân tích tình hình phát triển tỉnh Bến Tre cùng với vai trò của dòng vốn FDI

Công việc 6: Đánh giá thực trạng doanh nghiệp địa phương trong chuỗi cung ứng với doanh nghiệp FDI

Nội dung 3: Xây dựng khung nghiên cứu

Công việc 1: Xác định căn cứ và đề xuất các tiêu chí đánh giá tác động của FDI đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre

Nội dung 4: Phân tích và đánh giá các tác động của FDI đến sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre

Công việc 1: Báo cáo thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu về tác động của dòng vốn FDI đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre

Công việc 2: Phân tích kết quả tác động của FDI đến phát triển kinh tế-xã hội vào tỉnh Bến Tre thông qua số liệu thứ cấp

Công việc 3: Phân tích kết quả tác động của FDI đến phát triển kinh tế-xã hội vào tỉnh Bến Tre thông qua thông tin khảo sát

Công việc 4: Phân tích kết quả tác động của FDI đến phát triển kinh tế-xã hội vào tỉnh Bến Tre thông qua thông tin phỏng vấn

Công việc 5: Lập báo cáo xác định các tác động của FDI đến phát triển kinh tế-xã hội vào tỉnh Bến Tre

Công việc 6: Báo cáo về khả năng sự tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp địa phương và doanh nghiệp FDI

Nội dung 5: Đề xuất giải pháp

Công việc 1: Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường khả năng thẩm thấu lợi ích của FDI tại tỉnh Bến Tre

Nội dung 6: Tổng kết đánh giá

Công việc 1: Hoàn tất Báo cáo tóm tắt, Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài, Báo cáo thống kê

Nội dung 7: Các công việc khác

Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu; xây dựng báo cáo tổng thuật tài liệu

Công việc 2: Tổ chức khảo sát thu thập, nhập liệu thông tin khảo sát

Công việc 3: Tổ chức phỏng vấn thu thập, nhập liệu thông tin phỏng vấn sâu

Công việc 4: Tổ chức thu thập, nhập liệu thông tin thứ cấp.

Sản phẩm của đề tài:

STT	Tên sản phẩm	Theo đề cương	Đã thực hiện	Đánh giá
1	Báo cáo đánh giá thực trạng tác động (hay sự đóng góp) của doanh nghiệp FDI đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre	01	01	Đạt

2	Báo cáo khả năng tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp địa phương và doanh nghiệp FDI	01	01	Đạt
3	Bản đề xuất giải pháp nhằm tăng cường khả năng thẩm thấu lợi ích của FDI tại tỉnh Bến Tre, bao gồm doanh nghiệp địa phương; và hàm ý chính sách thu hút FDI	01	01	Đạt
4	Bài báo trên tạp chí trong nước	01	01 bài báo đăng trên Tạp chí Kinh tế và Dự báo (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tháng 11/2020	Đạt
5	Đào tạo	x	01 học viên cao học (đã bảo vệ luận văn đạt)	Đạt

II. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Những năm gần đây, Bến Tre luôn được nhắc đến như một địa phương có sức hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhờ vào những nỗ lực trong việc tạo lập môi trường đầu tư thân thiện, cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cung cấp nguồn nhân lực cho nhà đầu tư (Kim Băng và Minh Tuấn, 2014). Theo thống kê của PCI Việt Nam, Bến Tre có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh khá cao với thứ hạng 12/63 tỉnh, thành phố trong 2 năm liền 2015 và 2016. Đến năm 2017, Bến Tre đã vượt lên xếp hạng thứ 5 so với cả nước, với tổng điểm 66,69 điểm và xếp vào nhóm quản lý, điều hành tốt, chỉ đứng sau các tỉnh Quảng Ninh, Đà Nẵng, Đồng Tháp và Long An. Tuy nhiên, nếu nhìn vào con số thực thì còn rất nhỏ so với vùng và cả nước.

Tỉnh đã xác định đầu tư ngoài nhà nước bao gồm đầu tư tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn lực chủ yếu trong phát triển kinh tế - xã hội (Báo cáo kinh tế - xã hội Tỉnh 2017). Trong đó, thu hút nguồn vốn đầu tư FDI là một phần quan trọng, không tách rời trong việc huy động các nguồn lực dân doanh

để phục vụ phát triển, nhất là thực hiện thắng lợi Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2020 tỉnh Bến Tre được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Báo cáo Đánh giá tổng kết 25 năm thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của tỉnh Bến Tre). Có thể thấy tầm quan trọng của nguồn vốn FDI trong hoạch định phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh.

Tuy nhiên, nếu lượng hóa hiệu quả dưới con số so sánh thì theo số liệu mới nhất từ Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 của Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được 78,2 tỷ đồng, tương ứng 2,6% trên tổng khoản thu cân đối ngân sách nhà nước của Tỉnh. Tỷ lệ bình quân của cả nước thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong năm 2016 là 18,59% (Tổng cục Thống kê Việt Nam). Còn tính trên các thống kê có sự góp mặt của doanh nghiệp FDI thì doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống có tỷ lệ là 0,39% so với doanh thu toàn tỉnh. Lao động đang làm việc cho doanh nghiệp FDI chỉ có 3,46% (đã bị giảm so với tỷ lệ năm 2016 là 3,93%).

Bên cạnh đó, một trong những lợi ích rất đáng được quan tâm mà FDI đem lại đó là sự chuyển giao công nghệ, chuyển giao kinh nghiệm quản lý, đào tạo nhân sự và nâng cao khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp địa phương thông qua hợp tác giữa hai bên. Báo cáo Đánh giá tình hình các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phụ kiện đầu vào cung cấp cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại tỉnh Bến Tre nhận định rằng số lượng doanh nghiệp trong nước đang hoạt động trên địa bàn tỉnh cung cấp những sản phẩm chủ lực của tỉnh và phụ kiện đầu vào cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài vẫn còn khá khiêm tốn, đa số chỉ cung cấp sản phẩm thô (dừa trái) cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài để chế biến thành phẩm có giá trị kinh tế cao hơn (nước dừa đóng lon, sữa dừa,...) và chưa cung cấp được những sản phẩm công nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng theo yêu cầu của doanh nghiệp nước ngoài. Ngoài ra, các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư trong lĩnh vực may mặc và thủy sản đa số nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài để gia công, sản xuất hoặc tự nuôi trồng để phục vụ cho hoạt động chế biến. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu tính liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau trong chuỗi cung ứng giá trị sản phẩm, lao động có kỹ năng chưa cao, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu đã khiến tác động đầu tư nước ngoài lan tỏa tới doanh nghiệp trong nước còn rất yếu, đặc biệt là công nghệ sử dụng của các doanh nghiệp trong nước còn thấp, trong khi năng lực công nghệ đòi hỏi phải cả một quá trình nên cần phải có một hệ sinh thái riêng, do đó, các doanh nghiệp trong nước khó có thể tiếp cận sâu hơn trong chuỗi cung ứng sản phẩm cho các doanh nghiệp nước ngoài đang đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Từ thông tin vừa cung cấp trên, câu hỏi đặt ra là liệu doanh nghiệp FDI đang đầu tư tại tỉnh Bến Tre có thật sự như kỳ vọng của Tỉnh? Doanh nghiệp FDI đã phát huy hết hiệu quả, đem lại những lợi ích tích cực, đóng góp vào sự phát triển của địa phương?

Về cơ bản, FDI đem lại lợi ích quan trọng, chẳng hạn như vốn, công nghệ tiên tiến và kỹ năng quản lý. Tuy nhiên, những lợi ích đó không tự động chuyển sang nước tiếp nhận đầu tư mà đòi hỏi nước chủ nhà phải có đủ khả năng hấp thụ (khả năng thẩm thấu). Nunnenkamp (2004) lập luận rằng các quốc gia cần đạt được mức độ phát triển kinh tế tối thiểu trước khi họ có khả năng hưởng lợi từ FDI. Nếu không, họ không nên mong đợi vào lợi ích từ FDI.

Nghiên cứu này, một mặt, nhằm mục đích đánh giá tác động, sự đóng góp của FDI đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre trên 6 lĩnh vực cơ bản: Chính trị, Kinh tế, Xã hội, Kỹ thuật, Môi trường và Chính sách. Đồng thời, nghiên cứu này sẽ khảo sát, đánh giá thực trạng, khả năng liên kết chuỗi cung ứng giữa doanh nghiệp địa phương và doanh nghiệp FDI dưới góc nhìn của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương, bao gồm doanh nghiệp mới thành lập (khởi nghiệp). Mặt khác, từ kết quả nghiên cứu, những giải pháp nhằm gia tăng lợi ích và giảm thiểu tác động tiêu cực của FDI được đề xuất thông qua lựa chọn thu hút FDI chất lượng phù hợp với thực trạng và xu hướng phát triển của Tỉnh nhằm tạo nên tác động cộng hưởng; cũng như các giải pháp nhằm tăng cường khả năng thẩm thấu lợi ích của FDI của Tỉnh.

Xây dựng nội lực vững mạnh với sự hỗ trợ từ ngoại lực là những căn cơ để phát triển kinh tế xã hội nước nhà và địa phương. Do vậy, tìm câu trả lời cho vấn đề nêu trên là cần thiết và sẽ được giải đáp thông qua nghiên cứu này.

Trong kiến thức có hạn, nhóm nghiên cứu chưa tìm thấy một nghiên cứu nào nghiên cứu về tác động của dòng vốn FDI đến sự phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bến Tre.

Phần II: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐẠT ĐƯỢC

(Mô tả tóm tắt các nội dung, phương pháp chính và kết quả nghiên cứu đã đạt được)

Cơ sở lý thuyết nền

Các nghiên cứu đánh giá về tác động của FDI đến quốc gia tiếp nhận đầu tư thường tập trung vào lĩnh vực kinh tế cụ thể là tăng trưởng kinh tế. Romer (1990) nghiên cứu về tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế như là một yếu tố ngoại sinh (tức FDI là yếu tố tác động ra bên ngoài) và tác động gián tiếp thông qua yếu tố công nghệ trong đó FDI chính là kênh chuyển giao công nghệ đến quốc gia/ địa phương tiếp nhận đầu tư. Công nghệ làm gia tăng năng suất sản xuất và do đó gia tăng tăng trưởng kinh tế. Tương tự, Bonrensztin và ctg (1998) thì tìm thấy FDI là nhân tố tác động quyết định đến tăng trưởng về thu nhập.

Theo Berthélemy và Démurger (2000), tác động của FDI đến nền kinh tế địa phương thể hiện qua hai kênh. Thứ nhất là “hiệu ứng mở rộng” (extension effect) xuất phát từ thực tế là FDI góp phần mở rộng lĩnh vực hàng hóa trung gian và do đó tăng cường chuyên môn hóa các nhà sản xuất đầu vào. Thứ hai là “ảnh hưởng từ bên ngoài” (tác động ngoại lai - external effect) xuất hiện trong hoạt động nghiên cứu vì cho rằng các doanh nghiệp trong nước có thể sử dụng, ít nhất một phần, kiến thức tiên tiến được tích hợp trong các doanh nghiệp nước ngoài. Mở rộng mô hình của Bonrensztin và ctg (1998), Berthélemy và Démurger (idib) đã kiểm định thêm tác động của FDI trong vai trò nội sinh (tức FDI chịu tác động bởi yếu tố khác). Hai tác giả đã kiểm định hai chiều. Ở chiều một, FDI tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế cùng với các yếu tố khác như số lượng lao động, chất lượng lao động, tỷ lệ tổng vốn đầu tư vào tài sản cố định trên GDP và tốc độ tăng xuất khẩu. Ở chiều hai, thì FDI chịu tác động bởi GDP bình quân đầu người, cơ sở hạ tầng, tỷ lệ thương mại trên GDP và tỷ trọng của sản xuất tập thể trong sản lượng công nghiệp.

Nhóm nghiên cứu đồng tình với quan điểm của Berthélemy và Démurger (2000) về tác động ngoại sinh và nội sinh của FDI cũng như hai kênh tác động là tác động từ bên ngoài và hiệu ứng mở rộng. Đây sẽ là lý thuyết nền tảng dẫn dắt nghiên cứu này.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu gồm:

(1) Khung nghiên cứu được cấu trúc theo 6 lĩnh vực của môi trường vĩ mô bao gồm Chính trị, Kinh tế, Xã hội, Công nghệ, Môi trường và Chính sách. Các yếu tố đo lường được xây dựng từ kết quả của các nghiên cứu trước đây (cơ sở khoa học); kết hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương (cơ sở thực tiễn);

(2) Phương pháp nghiên cứu: bao gồm định lượng (số liệu thứ cấp + bảng câu hỏi khảo sát) và định tính (phỏng vấn sâu).

Những phát hiện chính

Những phát hiện chính của nghiên cứu ngày gồm:

(1) FDI có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre như bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, tăng thu ngân sách, tạo ra việc làm, tăng thu nhập lao động, giúp giảm đói nghèo, thúc đẩy phát triển trình độ công nghệ, tạo ra các kết nối kinh tế quốc tế cho địa phương;

(2) Doanh nghiệp địa phương chưa tham gia sâu rộng vào chuỗi cung ứng cùng với doanh nghiệp FDI tại Tỉnh do hạn chế về năng lực cũng như chính sách của DN FDI;

(3) Các yếu tố tác động tích cực đến dòng FDI vào Tỉnh: sự gia tăng của tổng thu nhập trên địa bàn, đầu tư từ doanh nghiệp tư nhân, trình độ KH&CN, an ninh trật tự xã hội. Tuy nhiên chi tiêu của chính quyền địa phương có tác động nghịch chiều với dòng FDI.

Các khuyến nghị

Một số khuyến nghị chính như sau:

(1) Quan điểm: Xem FDI không chỉ là tác động ngoại sinh mà còn là nội sinh; chú trọng thúc đẩy sự phối hợp hoạt động kinh tế của doanh nghiệp FDI với các thành phần kinh tế khác để tạo ra sức mạnh cộng hưởng, thay vì chú trọng thu hút nhiều FDI; xây dựng và phát triển năng lực nội tại để vừa hấp thu được lợi ích FDI, vừa tác động tích cực đến sự chuyển hoá lợi ích của FDI; giảm sự phụ thuộc vào FDI.

(2) Mở rộng quy mô kinh tế và thị trường nhỏ hẹp thông qua các hoạt động liên kết: Xây dựng Bến Tre thành vùng hội tụ của nghiên cứu và phát triển, mắc xích trung tâm trong chuỗi cung ứng các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng cao như cây giống-cây-sản phẩm ăn trái; cây giống-cây-sản phẩm ca cao, dừa; cây giống và sản phẩm cây hoa-kiếng; tôm giống và sản phẩm tôm; và chế biến các sản phẩm nông nghiệp mũi nhọn này. Xây dựng Bến Tre thành vùng nguyên liệu của cây hoa-kiếng, cây dừa và cây cacao để dẫn dắt thị trường phía Nam. Thu hút FDI tập trung vào các lĩnh vực này.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Chương 1 trình bày tổng quan cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và lợi ích mà quốc gia tiếp nhận đầu tư nhận được nhằm cung cấp lý thuyết nền của nghiên cứu này và xác định các tiêu chí sử dụng trong các mô hình nghiên cứu của đề tài. Bên cạnh đó, kinh nghiệm của thế giới và của Việt Nam trong nâng cao năng lực hấp thụ lợi ích FDI và thu hút FDI; cũng như thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Tỉnh được giới thiệu nhằm làm cơ sở thực tiễn cho nghiên cứu này.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được xem là một động lực cho sự phát triển của quốc gia cũng như xã hội loài người nói chung do sự dịch chuyển của dòng vốn, chuyển giao khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý, tạo ra việc làm, nâng cao trình độ lao động cũng như sự cải thiện tích cực cho môi trường đầu tư từ pháp lý đến hành chính, kể cả tạo ra áp lực cạnh tranh.

Các nghiên cứu đánh giá về tác động của FDI đến quốc gia tiếp nhận đầu tư thường tập trung vào lĩnh vực kinh tế cụ thể là tăng trưởng kinh tế. Romer (1990) nghiên cứu về tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế như là một yếu tố ngoại sinh (tức FDI là yếu tố tác động ra bên ngoài) và tác động gián tiếp thông qua yếu tố công nghệ trong đó FDI chính là kênh chuyển giao công nghệ đến quốc gia/ địa phương tiếp nhận đầu tư. Công nghệ làm gia tăng năng suất sản xuất và do đó gia tăng tăng trưởng kinh tế. Tương tự, Bonrensztein và ctg (1998) xác định FDI là yếu tố tác động quyết định đến tăng trưởng về thu nhập.

Mở rộng mô hình của Bonrensztein và ctg (1998), Berthélemy và Démurger (2000) đã kiểm định thêm tác động của FDI trong vai trò nội sinh (tức FDI chịu tác động bởi yếu tố khác). Hai tác giả đã kiểm định mối quan hệ hai chiều, FDI vừa là tác động ngoại sinh vừa là tác động nội sinh. Ở chiều một, FDI tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế cùng với các yếu tố khác như số lượng lao động, chất lượng lao động, tỷ lệ tổng vốn đầu tư vào tài sản cố định trên GDP và tốc độ tăng xuất khẩu. Ở chiều ngược lại, FDI chịu tác động bởi GDP bình quân đầu người, cơ sở hạ tầng, tỷ lệ thương mại trên GDP và tỷ trọng của sản xuất tập thể trong sản lượng công nghiệp. Cùng quan điểm tác động hai chiều này, nhiều học giả đã kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Đơn cử như Chowdhury và Mavrotas (2003) sử dụng thông số Toda và Yamamoto (1995) từ năm 1969 đến năm 2000, kết quả cho thấy FDI không tác động đến GDP ở Chile; trong khi đó có mối quan hệ hai chiều giữa GDP và FDI ở Malaysia và Thái Lan. Còn Choe (2003) sử dụng phương pháp thử nghiệm quan hệ nhân quả dữ liệu truyền thống được phát triển bởi Holtz-Eakin và ctg (1988) trong một phân tích của 80 quốc gia. Kết quả chỉ ra mối

quan hệ nhân quả hai chiều giữa FDI và tăng trưởng, mặc dù tác động của FDI đến tăng trưởng là khá yếu.

Thế giới đã nhận ra rằng lợi ích tối đa của FDI đối với nước chủ nhà có thể là đáng kể, bao gồm cả lan tỏa công nghệ, hỗ trợ hình thành vốn nhân lực, nâng cao môi trường kinh doanh cạnh tranh, đóng góp cho hội nhập thương mại quốc tế và cải thiện phát triển doanh nghiệp. Hơn nữa, hơn cả lợi ích kinh tế, FDI có thể giúp cải thiện môi trường và điều kiện xã hội ở nước sở tại bằng cách tái định vị công nghệ sạch hơn và hướng dẫn các chính sách doanh nghiệp có trách nhiệm xã hội hơn. Tất cả những lợi ích này góp phần tăng trưởng kinh tế cao hơn, là công cụ chính để giảm nghèo ở các nền kinh tế đó. Tuy nhiên, tác động kinh tế của FDI rất khó đo lường với độ chính xác. Lợi ích của FDI không tăng tự động và đồng đều giữa các ngành và địa phương. Những lợi ích này thay đổi từ nước này sang nước khác và rất khó để phân tách và đo lường. Điều này đòi hỏi nước sở tại phải có một môi trường bao gồm những yếu tố trung gian mang tính xúc tác làm cho những tác động của FDI có hiệu quả tích cực và lan tỏa.

Tóm lại, nghiên cứu về tác động của FDI đến quốc gia/ địa phương tiếp nhận đầu tư đã chỉ ra những tác động cả ngoại sinh và nội sinh. FDI tạo ra tác động từ bên ngoài khi nó được xem là “vốn ngoại”; và tạo ra tác động mở rộng khi FDI được xem như một “yếu tố nội tại” của nền kinh tế của quốc gia sở tại. Cho dù ở quan điểm nào thì FDI vẫn tạo ra những tác động và những tác động này là không đồng nhất theo thời gian và địa điểm đầu tư. Kết quả của tác động chịu ảnh hưởng bởi môi trường và những yếu tố trung gian tạo ra chất xúc tác hoặc có tác động tích cực hoặc ngược lại hoặc không tạo ra bất kỳ đóng góp gia tăng nào.

Với vai trò là yếu tố ngoại sinh, FDI dù tác động lên trực tiếp hay gián tiếp đến các yếu tố từ môi trường, luật pháp, chính trị hay xã hội đều hội tụ ở mục đích cuối cùng là tăng trưởng kinh tế trong đó có sự góp phần quan trọng của công nghệ. Với vai trò là yếu tố nội sinh, FDI sẽ chịu tác động ngược lại bởi các yếu tố nội tại của nước sở tại.

Nghiên cứu này đồng tình với quan điểm xem FDI vừa là tác động ngoại sinh vừa là tác động nội sinh. FDI không chỉ đem lại lợi ích (benefits) mà còn cả chi phí phải trả (costs) cho dòng đầu tư đi ra khỏi quốc gia, hay ngược lại, sự hiện diện của FDI trong nền kinh tế của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Lợi ích hay tác hại còn tùy thuộc vào môi trường hay nói cách khác là năng lực thẩm thấu lợi ích FDI của nước sở tại.

CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chương này nhằm trình bày thiết kế nghiên cứu bao gồm cách thức tiếp cận tương ứng với mục tiêu nghiên cứu, chiến lược nghiên cứu, các biến đo lường, loại dữ liệu, mẫu và kỹ thuật phân tích dữ liệu.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tổng hợp bao gồm phương pháp định tính và định lượng.

Các tác động của FDI cấp độ vĩ mô trên bình diện quốc gia hay địa phương là không dễ đo lường và lượng hóa. Các nghiên cứu trước đây (bao gồm cả nước ngoài và trong nước, bình diện quốc gia và địa phương) đa số sử dụng số liệu thứ cấp để đo lường tác động thông qua những chỉ số quan trọng; một số ít nghiên cứu dùng phương pháp khảo sát, lấy ý kiến. Trong nghiên cứu này, các phương thức nghiên cứu thông dụng nhất sẽ được sử dụng như phân tích số liệu thứ cấp, khảo sát bảng câu hỏi và phỏng vấn sâu, tất cả nhằm bổ trợ thông tin lẫn nhau và cho góc nhìn đa chiều.

Số liệu lưu trữ:

Do số liệu không đầy đủ, nên nghiên cứu này chọn mốc thời gian nghiên cứu từ 2004 đến 2019 (16 năm), đây là số năm Cục Thống kê Bến Tre lưu trữ tương đối đầy đủ các tiêu chí cần sử dụng (thiếu biến đại diện cho lĩnh vực môi trường và chính sách). Bên cạnh đó, 16 điểm thời gian là khá ít cho các phân tích chuỗi thời gian; do vậy, dữ liệu bảng được áp dụng bao gồm 16 điểm thời gian nhân với 16 quốc gia có dự án đầu tư vào tỉnh Bến Tre. Như vậy, số lượng quan sát: $16 \text{ năm} \times 16 \text{ quốc gia} \times 10 \text{ biến} = 2560$. Số liệu do Cục Thống kê tỉnh Bến Tre cung cấp. Mốc thời gian của số liệu dùng cho chạy mô hình toán học, không ảnh hưởng đến các khoảng thời gian sử dụng cho minh họa những vấn đề khác.

Dữ liệu khảo sát:

Nghiên cứu này thu thập ý kiến của người đại diện doanh nghiệp (quản lý cấp cao) và người lao động (quản lý bậc trung) về những đóng góp hay tác động từ sự đầu tư của doanh nghiệp tại tỉnh Bến Tre, trên 6 khía cạnh: Kinh tế, Xã hội, Kỹ thuật – Công nghệ, Môi trường, Thể chế - Chính sách và Chính trị. Các ý kiến được trả lời dựa trên 5 bậc từ Rất không đồng ý (1), Không đồng ý (2), Trung dung (3), Đồng ý (4), Rất đồng ý (5).

1. Tác động lên lĩnh vực Kinh tế: có 8 tiêu chí, bao gồm 5 tiêu chí đánh giá tác động tích cực và 3 tiêu chí đánh giá tác động tiêu cực.

2. Tác động lên lĩnh vực Công nghệ, kỹ thuật: có 8 tiêu chí, bao gồm 6 tiêu chí đánh giá tác động tích cực và 2 tiêu chí đánh giá tác động tiêu cực.

3. Tác động lên lĩnh vực Xã hội: có 11 tiêu chí, bao gồm 7 tiêu chí đánh giá tác động tích cực và 4 tiêu chí đánh giá tác động tiêu cực.

4. Tác động lên lĩnh vực Môi trường: có 5 tiêu chí, bao gồm 1 tiêu chí đánh giá tác động tích cực và 4 tiêu chí đánh giá tác động tiêu cực.

5. Tác động lên lĩnh vực Chính sách, quản lý nhà nước: có 9 tiêu chí, bao gồm 8 tiêu chí đánh giá tác động tích cực và 1 tiêu chí đánh giá tác động tiêu cực.

6. Tác động lên lĩnh vực Chính trị: có 6 tiêu chí, bao gồm 3 tiêu chí đánh giá tác động tích cực và 3 tiêu chí đánh giá tác động tiêu cực.

7. Hợp tác với doanh nghiệp nội địa.

8. Hiệu quả đầu tư chung: 4 tiêu chí.

Dữ liệu phỏng vấn:

Nội dung này là mở rộng từ các câu hỏi trong bản khảo sát.

Đối tượng mời tham gia phỏng vấn là người phụ trách cấp cao của doanh nghiệp và quản lý bậc trung là người Việt Nam. Người phụ trách hoặc người đại diện là người am hiểu về chiến lược/ kế hoạch từ công ty mẹ; trong khi đó, nhân viên quản lý bậc trung là người Việt Nam sẽ am hiểu tình hình hoạt động trong Công ty cũng như địa bàn tỉnh Bến Tre.

Kỹ thuật phân tích dữ liệu được sử dụng tương ứng với từng bộ dữ liệu. Đối với dữ liệu định lượng các phân tích mô tả (descriptive analysis), kiểm định độ tin cậy và giá trị của dữ liệu (goodness of data: Validity và Reliability test), kiểm định mối tương quan (correlation test) và phân tích hồi quy (regression) được áp dụng. Đối với dữ liệu định tính được phân tích theo các bước thông thường của dữ liệu phỏng vấn.

Kết quả, Chương 2 đã xác định phương pháp nghiên cứu là tổng hợp với định tính và định lượng. Nghiên cứu sử dụng nhiều bộ dữ liệu từ lưu trữ đến khảo sát và phỏng vấn với đa dạng đối tượng tham gia nghiên cứu như đại diện lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước, các nhà quản lý cấp cao và bậc trung của doanh nghiệp FDI và DNĐP nhằm mục đích cho kết quả nghiên cứu khách quan và chính xác nhất trong các khả năng có thể.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Chương 3 đã trình bày kết quả nghiên cứu về mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Sự hiện diện của doanh nghiệp FDI tại tỉnh Bến Tre đã (1) Đóng góp vào nguồn thu của Tỉnh, giúp GRDP tăng trưởng; (2) Đóng góp một phần vốn vào tổng nguồn vốn đầu tư của Tỉnh; (3) Đóng góp vào phát triển trình độ công nghệ của Tỉnh; (4) Đóng góp vào sự phát triển của xã hội thông qua tạo việc làm và thu nhập cho người lao động; (5) chưa gây ra tác hại nghiêm trọng đến môi trường; (6) Đóng góp vào sự phát triển của lĩnh vực chính sách thông qua công tác quản lý hành chính công; và (7) chưa gây ảnh hưởng đến an ninh địa phương.

Bảng 1: Tổng hợp kết quả phân tích các nguồn dữ liệu

Tác động		Ký hiệu	Số liệu thứ cấp	Dữ liệu khảo sát		Dữ liệu phỏng vấn
				Mean	Frequency (%)	
Kinh tế	+	EB	+8,448	4,25	87,1	Tăng vốn, cải thiện nguồn thu ngân sách, tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa
	-	EC		3,30	45,16	
Công nghệ	+	TB	+0,004	4,08	82,26	Công nghệ tiên tiến; Đào tạo, nâng cao tay nghề kỹ thuật, kỹ năng quản lý
	-	TC		3,33	49,19	hàm lượng công nghệ cao còn khiêm tốn
Xã hội	+	SB	+24,047	3,60	61,52	Tăng việc làm
			-1,690			Tăng thu nhập cho NLD
	-	SC		3,05	35,08	
Môi trường	+	EnB	n/a	3,87	74,19	Đa số tuân thủ quy trình BVMT
	-	EnC		2,95	27,82	Bụi than, bao bì
Chính sách	+	LB	n/a	3,96	78,23	là chất xúc tác thúc đẩy tiến trình này

						càng hiệu quả hơn
	-	LC		2,93	24,19	
Chính trị	+	PB	+0,044	4,08	85,48	
	-	PC		3,48	52,23	

Dấu +: tác động tích cực; dấu -: tác động tiêu cực

Ở chiều ngược lại, FDI chịu tác động gia tăng bởi sự gia tăng của: (1) GRDP; (2) Đầu tư từ doanh nghiệp tư nhân nội địa; (3) Trình độ phát triển công nghệ; và (4) Sự ổn định về chính trị, an ninh, trật tự xã hội của Tỉnh. Tuy nhiên sự gia tăng của Chỉ tiêu công lại không hỗ trợ cho sự gia tăng của FDI.

Bảng 2: Tổng hợp kết quả tác động của FDI

Coefficients	MH5	MH6
GRDP.Y	,005	
	,001	
DI	,440	,248
	,000	,000
EXP.RD		98,138
		,000
EXP.G		-,090
		,000
EXP.MIL		4,452
		,000

Từ kết quả của hai mối quan hệ này, chúng ta nhận thấy FDI tại tỉnh Bến Tre vừa giữ vai trò là ngoại tác vừa là yếu tố nội sinh của các hoạt động kinh tế - xã hội của Tỉnh. FDI giúp tăng trưởng kinh tế và sự tăng trưởng này có tác động ngược lại là thu hút FDI. Tương tự, FDI có tác động đến sự phát triển của công nghệ và sự phát triển của công nghệ sẽ thu hút được nhiều FDI có hàm lượng công nghệ cao. FDI có tương tác tích cực với tình hình an ninh, chính trị ổn định và ngược lại sự ổn định này là yếu tố kéo FDI. Sự hiện diện của FDI giúp địa phương cải cách công tác quản lý hành chính và một chính quyền thân thiện, hỗ trợ tác động trực tiếp đến quyết định chọn địa điểm đầu tư của DN FDI tại Bến Tre.

Bảng 3: Năng lực và khả năng tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp địa phương với doanh nghiệp FDI

Coefficients ^a						
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	2.515E-16	.041		.000	1.000
	NLQT	.065	.041	.065	1.606	.109
	NLNL	.587	.041	.587	14.447	.000
	NLTC	.299	.041	.299	7.365	.000
	NLCN	.138	.041	.138	3.405	.001
	SPDV	.266	.041	.266	6.536	.000

a. Dependent Variable: NLLK

Theo đó, nếu năng lực quản trị của doanh nghiệp địa phương tăng thêm 1 đơn vị, thì khả năng doanh nghiệp nội địa liên kết với doanh nghiệp FDI tăng .065 đơn vị. Tương tự, nếu doanh nghiệp địa phương tăng 1 đơn vị năng lực về nhân lực, tài chính, công nghệ và sản xuất / dịch vụ thì khả năng tham gia chuỗi cung ứng với doanh nghiệp FDI tăng lần lượt là .587, .299, .138 và .266 đơn vị. Trong số các năng lực này, thì năng lực nhân lực có tác động mạnh mẽ nhất (.587); tiếp theo sau là năng lực về tài chính (.299), về cung cấp sản phẩm/ dịch vụ (.266), về công nghệ (.138), và sau cùng là năng lực về quản trị (.065).

Có đến 41,6% tự đánh giá rằng chưa đủ năng lực để liên kết kinh doanh với DN nước ngoài; trong khi đó. 9,3% DN không đồng tình với đánh giá này. Hơn 1/3 (37,5%) DNĐP cho rằng DN có đủ năng lực, nhưng không muốn cải thiện hay thay đổi quy mô hiện tại để liên kết kinh doanh với DN nước ngoài. Nhưng lại có 42,9% cho rằng DN rất chủ động trong sản xuất, dịch vụ, năng động trong tìm kiếm thị trường tiêu thụ SPDV, sẵn sàng liên kết kinh doanh với DN nước ngoài. Sự năng động này còn thể hiện qua 1/3 (33,7%) số lượng DN là thành viên của một (một vài) tổ chức xã hội, hội đoàn nghề nghiệp thể hiện khả năng liên kết của DN.

Kết quả này cho thấy tự bản thân DN chưa tự tin với năng lực liên kết với DN FDI, DNĐP muốn liên kết với DN FDI nhưng lại không muốn cải thiện hay thay đổi quy mô hiện tại.

CHƯƠNG 4. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Chương này trình bày các đề xuất được chia thành hai phần: phân quan điểm và giải pháp tổng hợp và phần đề xuất các giải pháp theo chủ điểm.

Dựa trên kết quả nghiên cứu ở Chương 3, dựa trên tình hình thực tiễn của tỉnh Bến Tre và kinh nghiệm của thế giới và Việt Nam trong nâng cao năng lực thẩm thấu lợi ích FDI và thu hút FDI, các giải pháp đã được đề xuất với quan điểm chủ đạo:

(1) FDI là yếu tố ngoại sinh nhưng cũng là yếu tố nội sinh

(2) Cải thiện năng lực thẩm thấu lợi ích FDI, tạo ra sức hút FDI

(3) Phát triển nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, thay vì công nghiệp chế biến chế tạo máy móc

(4) Xây dựng Bến Tre thành một trung tâm vùng cho ngành/sản phẩm thế mạnh thông qua sự kết nối. Mở rộng qui mô và thị trường của Tỉnh thông qua các hình thức liên kết; xây dựng Bến Tre thành một điểm hội tụ trong đó lấy thế mạnh của Tỉnh về nông nghiệp làm nhân tố trung tâm.

(5) Tạo môi trường sống tiện nghi, an toàn

(6) Khai thác nguồn lực từ các thành phần kinh tế cá thể và tư nhân của Tỉnh.

Nếu ý chí của chính quyền địa phương đủ mạnh thì tiến tới xây dựng Bến Tre thành **biểu tượng** của một số ngành đặc trưng như cây ăn trái, cây-hoa kiểng. Đồng thời, tiến đến tập hợp và xây dựng 13 tỉnh ĐBSCL thành khối lợi ích chung, nhiều yếu tố tác động đến năng lực thẩm thấu lợi ích FDI cần được giải quyết ở cấp vùng. Do vậy, đi cùng nhau để tương hỗ lẫn nhau cùng phát triển.

Một số giải pháp dài hạn

(1) Xác định ý chí của chính quyền địa phương ngành nghề thu hút FDI.

(2) Liên kết với các tỉnh vùng ĐBSCL về chiến lược thu hút FDI: đánh đổi nông nghiệp bằng công nghiệp hay bảo tồn hiện trạng: vùng đồng bằng, vừa lúa, vùng nông nghiệp với nét văn hoá và lối sống hiền hoà, chân chất, phóng khoáng của người miền Tây Nam bộ.

(3) Xây dựng **biểu tượng** cho Bến Tre (cao hơn của xây dựng thương hiệu)

(4) Nâng cao nhận thức của DNĐP trong mạnh dạn đầu tư theo chiều sâu (về công nghệ) và chiều rộng (về qui mô kinh doanh).

(5) Nâng cao năng lực THỰC của quản lý và chuyên viên tham gia công tác quản lý đầu tư, đủ năng lực quản lý và đủ tâm cho công tác tham mưu.

Phần III: KẾT LUẬN

Với các nội dung đã trình bày ở trên nghiên cứu này đã giải quyết được yêu cầu của đề tài.

Kết quả nghiên cứu trình bày tại Mục 2.3 của Chương 2 đã đánh giá được tác động của FDI đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre (mục tiêu tổng quát). FDI tại tỉnh Bến Tre đã đóng góp vào nguồn thu của Tỉnh, giúp GRDP tăng trưởng; góp một phần vốn vào tổng nguồn vốn đầu tư của Tỉnh; tác động đến sự phát triển trình độ công nghệ; tạo việc làm và thu nhập cho người lao động; và tác động đến công tác quản lý hành chính công (tương ứng với mục tiêu tổng quát của đề tài).

Hơn thế nữa, với quan điểm FDI là yếu tố nội sinh trong môi trường vĩ mô của địa phương, nghiên cứu đã xác định được các yếu tố tác động đến FDI như GRDP, đầu tư của doanh nghiệp trong nước, sự phát triển của khoa học kỹ thuật và sự ổn định chính trị và an toàn xã hội.

Với phần phân tích khá dày và đầy đủ về lý thuyết nền cũng như tổng hợp từ các nghiên cứu thực nghiệm trên nhiều cấp độ từ thế giới đến quốc gia và địa phương tại Chương 1, nghiên cứu này đã xây dựng được bộ tiêu chí làm cơ sở cho đánh giá mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế; cũng như bộ tiêu chí đánh giá năng lực DNĐP (tương ứng mục tiêu cụ thể 1).

Kết quả đánh giá về năng lực của DNĐP trong hợp tác với DN FDI cho thấy sự cải thiện năng lực của DNĐP sẽ tạo cơ hội hợp tác cho cả hai loại hình doanh nghiệp này được ghi nhận tại Mục 2...(tương ứng mục tiêu cụ thể 2).

Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường khả năng thẩm thấu lợi ích của FDI, bao gồm doanh nghiệp địa phương và hàm ý chính sách thu hút FDI tại tỉnh Bến Tre (mục tiêu cụ thể 3) đã được trình bày khá chi tiết tại Chương 4 với những giải pháp mang tính tổng hợp và biện pháp theo chủ điểm.

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp tổng hợp, thu thập và xây dựng nhiều bộ dữ liệu với nhiều loại dữ liệu từ số liệu lưu trữ đến khảo sát và phỏng vấn ý kiến với đa dạng nhà quản lý cấp cao và bậc trung tham gia khảo sát nhằm đạt được độ tin cậy, chính xác và khách quan của kết quả nghiên cứu.

Các giải pháp đề xuất đã dựa trên kết quả nghiên cứu, căn cứ vào thực tiễn của Tỉnh, cũng như tham khảo các bài học kinh nghiệm của các địa phương trong nước và thế giới./.